TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN A** **TỈNH K**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 75/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 26/7/2023
V/v tranh chấp "Ly hôn, nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A, TỈNH K

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Kim Ngọc Giàu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phạm Thị Cẩm Hà

2. Ông Nguyễn Văn Cho

- Thư ký phiên tòa: Ông Cao Vũ Linh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh K.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A, tỉnh K: Bà Lai Thị Ngọc Mãi – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 7 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh K xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 69/2023/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 3 năm 2023 về tranh chấp *"Ly hôn, nuôi con"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 113/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 6 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 89/2023/QĐST-HNGĐ ngày 10 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Huỳnh Thị Bé S**, sinh năm 1977.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Ấp K, Xã V, huyện A, tỉnh K.

Chỗ ở hiện tại: Ấp C, xã Vân T, huyện A, tỉnh K.

2. Bị đơn: Anh **Phạm Văn P**, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Ấp K, xã V, huyện A, tỉnh K.

(Chị Bé S có mặt, anh P vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện, các ý kiến và yêu cầu trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Huỳnh Thị Bé S trình bày:***

Do mai mối, vào năm 1997 chị và anh P tiến tới hôn nhân có tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương nhưng chưa đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống vợ chồng không hòa hợp nhau về suy nghĩ và tính cách, do cha mẹ ép buộc cưới nên anh P không có tình cảm với chị, anh không tôn trọng sự có mặt của chị trong gia đình. Từ đó chị đau bệnh anh P cũng bỏ mặt không quan tâm. Năm 2003 chị và anh P đã sống ly thân được một thời gian khoảng 8 năm thì anh P năn nỉ quay về nhưng sống không hạnh phúc. Tuy vậy chị cũng cố gắng chịu đựng cho đến năm 2018 chị bị bệnh giãn tĩnh mạch và bị mắc chứng hay quên nên bị anh P và con trai ruồng rẫy, cho rằng chị vô dụng không làm gì được, cha con anh đuổi chị ra khỏi nhà. Nhận thấy cuộc hôn nhân này không còn hàn gắn được nữa nên chị yêu cầu xin ly hôn.

Về quan hệ hôn nhân: Xin được ly hôn với anh Phạm Văn P.

Về quan hệ con chung: có 02 con chung tên Phạm Văn Q, sinh ngày 28/9/1998 và Phạm Thị Kiều P, sinh ngày 30/10/2013. Hiện cháu Q đã trưởng thành có gia đình riêng không yêu cầu Tòa án giải quyết, chị yêu cầu được nuôi cháu Kiều P, yêu cầu anh P cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

Về tài sản chung: Không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

*** Tại văn bản trình bày ý kiến ngày 18 tháng 7 năm 2023, bị đơn anh Phạm Văn P có ý kiến trình bày:**

Về hôn nhân: Anh đồng ý ly hôn với chị Huỳnh Thị Bé S; Về con chung: Anh và chị Bé S có 02 con chung là Phạm Văn Q, sinh ngày 28/9/1998 và Phạm Thị Kiều P, sinh ngày 30/10/2013. Đứa lớn đã đủ tuổi trưởng thành và đã có gia đình nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đứa nhỏ lúc trước sống chung với chị Bé S nhưng hiện đã về sống chung với anh. Sau khi ly hôn anh yêu cầu được nuôi đứa nhỏ, không yêu cầu cấp dưỡng; Về tài sản chung, nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay:

- Chị Bé S xác định vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với anh P; Về con chung: cháu Q đã trưởng thành và có gia đình nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, chị đồng ý giao cháu Kiều P cho anh P nuôi dưỡng, chị không cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Anh P: Vắng mặt không có lý do mặc dù Tòa án đã tống đạt hợp lệ nhiều lần.

- Phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa: Quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình khi tham gia tố tụng, bị đơn vắng mặt không đảm bảo theo quy định tại khoản 16 Điều 70 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan hệ hôn nhân: Chị Huỳnh Thị Bé S và anh Phạm Văn P xác định xác lập quan hệ vợ chồng năm 1997, nhưng không có đăng ký kết hôn nên đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận chị Bé S và anh P là vợ chồng. Tại văn bản trình bày ý kiến ngày 18 tháng 7 năm 2023 của anh P và ý kiến trình bày của chị Bé S tại phiên tòa: Anh, chị xác định có 02 con chung Phạm Văn Q, sinh ngày 28/9/1998 và Phạm Thị Kiều P, sinh ngày 30/10/2013, hiện cháu Q đã trưởng thành và có gia đình nên không yêu cầu Tòa giải quyết, chị Bé S đồng ý giao cháu Kiều P cho anh P nuôi dưỡng, chị Bé S không phải cấp dưỡng nuôi con nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận ý kiến của anh, chị. Về tài sản chung, nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh Phạm Văn P là bị đơn trong vụ án, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng anh đã vắng mặt không lý do chính đáng, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan là từ bỏ quyền và nghĩa vụ của mình được pháp luật bảo vệ nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh P trong vụ án này.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Chị Huỳnh Thị Bé S và anh Phạm Văn P thống nhất trình bày hai anh, chị tiến đến hôn nhân vào năm 1997, có tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương nhưng không có đăng ký kết hôn.

Theo chị Bé S nguyên nhân chị yêu cầu ly hôn là do trong quá trình chung sống vợ chồng không hòa hợp nhau về suy nghĩ và tính cách, do cha mẹ ép buộc cưới nên anh P không có tình cảm với chị, anh không tôn trọng sự có mặt của chị trong gia đình. Từ đó chị đau bệnh anh P cũng bỏ mặt không quan tâm. Năm 2003 chị và anh P đã sống ly thân được một thời gian khoảng 8 năm thì anh P năn nỉ quay về nhưng sống không hạnh phúc. Tuy vậy chị cũng cố gắng chịu đựng cho đến năm 2018 chị bị bệnh giãn tĩnh mạch và bị mắc chứng hay quên nên bị anh P

và con trai ruồng rẫy, cho rằng chị vô dụng không làm gì được, cha con anh đuổi chị ra khỏi nhà. Nhận thấy cuộc hôn nhân này không còn hàn gắn được nữa nên chị yêu cầu xin ly hôn.

Phía anh P không có ý kiến gì về nguyên nhân mâu thuẫn mà chị Bé S đưa ra. Nay chị Bé S yêu cầu ly hôn anh P cũng đồng ý.

Căn cứ vào lời trình bày của các bên và kết quả của việc xác minh thu thập chứng cứ. Hội đồng xét xử xét thấy hôn nhân của chị Bé S và anh P đã thật sự trầm trọng, đời sống chung không hạnh phúc, không còn quan tâm yêu thương chăm sóc lẫn nhau. Đồng thời, chị Bé S xác định chị và anh P đã sống ly thân được một thời gian khoảng 8 năm thì anh P năn nỉ quay về nhưng sống không hạnh phúc. Anh, chị đã có thời gian ly thân rồi hàn gắn lại nhưng đời sống chung vẫn không hạnh phúc. Do anh, chị có đủ điều kiện để đăng ký kết hôn, nhưng không đi đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký theo quy định. Nay có tranh chấp xin ly hôn nên trường hợp này pháp luật quy định chị Bé S và anh P không được công nhận là vợ chồng theo quy định tại khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Tại văn bản trình bày ý kiến ngày 18 tháng 7 năm 2023 của anh P và ý kiến trình bày của chị Bé S tại phiên tòa: Anh, chị xác định có 02 con chung Phạm Văn Q, sinh ngày 28/9/1998 và Phạm Thị Kiều P, sinh ngày 30/10/2013, hiện cháu Q đã trưởng thành và có gia đình nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, chị Bé S đồng ý giao cháu Kiều P cho anh P nuôi dưỡng, chị Bé S không phải cấp dưỡng nuôi con. Hội đồng xét xử xét thấy việc chị Bé S và anh P thỏa thuận tiếp tục giao con chung là Phạm Thị Kiều P, sinh ngày 30/10/2013 cho anh P nuôi dưỡng là phù hợp. Bởi lẽ hiện tại cháu P đang do anh P nuôi dưỡng và theo ý kiến trình bày của cháu Phương có nguyện vọng được ở với anh P. Riêng cháu Phạm Văn Q, sinh ngày 28/9/1998 đã trưởng thành tự lao động được không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

- Về tiền cấp dưỡng nuôi con: Chị Bé S không phải cấp dưỡng nuôi con do anh P không có yêu cầu.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Chị Bé S và anh P xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Chị Bé S phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 1 Điều 24, Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[6] Xét đề nghị của Vị Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp, cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các Điều 147, 227, 228, 271, 273, 278, 280 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Các Điều 9, 14, 15, 51, 53, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Các Điều 24; 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

Xử:

1. Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận chị Huỳnh Thị Bé S và anh Phạm Văn P là vợ chồng.

2. Về con chung: Tiếp tục giao con chung là Phạm Thị Kiều P, sinh ngày 30/10/2013 cho anh P nuôi dưỡng, chị Bé S không cấp dưỡng nuôi con do anh P không có yêu cầu. Riêng Phạm Văn Q, sinh ngày 28/9/1998 đã trưởng thành và có gia đình không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó;

3. Về tài sản chung, nợ chung: Chị Bé S và anh P xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Chị Huỳnh Thị Bé S phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Chị Bé S đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0001177 ngày 24 tháng 3 năm 2023 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện A nên được cấn trừ xem như chị Bé S đã thi hành xong phần án phí.

5. Chị Huỳnh Thị Bé S có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; anh Phạm Văn P có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn

15 ngày, kể từ ngày được tống đạt bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh K xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện A;
- Chi cục THADS huyện A;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

NGUYỄN KIM NGỌC GIÀU